CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80 /CV-CTN	*Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Mã chứng khoán: NBT
- Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3.825.727 Fax: (0275) 3.827.781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com Website: www.bewaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20../.01../2025 tại đường dẫn: https://bewaco.vn/quan-he-co-dong/

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Q4/năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
T.P BẾN TRE – T. BẾN TRE

Trần Hùng

Trần Hùng

Digitally signed by Trần Hùng
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Thành phố Bến Tre, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, T=Chủ tịch HĐQT, CN=Trần Hùng, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD: 083072000742
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-20 18:19:27

DOANH NGHIỆP : **CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – P.An Hội – Tp.Bến Tre, Bến Tre
ĐIỆN THOẠI : 0275.3829.499
FAX : 0275.3827.781

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 4 năm 2024)

_ Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01 – DN**
_ Kết quả kinh doanh	**Mẫu số B02 – DN**
_ Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B03 – DN**
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09 – DN**

Nơi nhận báo cáo: .....

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**93.471.161.810**	**91.583.643.410**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**78.282.679.032**	**62.657.030.841**
1. Tiền	111		76.282.679.032	60.657.030.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.022.302.613**	**17.119.705.617**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	989.383.616	15.490.859.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	857.814.887	1.442.632.295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	175.104.110	186.213.372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.866.755.877**	**10.469.922.656**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.866.755.877	10.469.922.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.299.424.288**	**1.336.984.296**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	1.299.348.763	1.264.138.830
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	75.525	72.845.466
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**454.673.456.797**	**460.651.830.230**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**425.447.294.163**	**416.114.551.915**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	425.281.942.565	416.072.885.248
- Nguyên giá	222		971.420.967.218	923.584.894.919
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(546.139.024.653)	(507.512.009.671)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	165.351.598	41.666.667
- Nguyên giá	228		1.513.000.000	1.338.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.347.648.402)	(1.296.333.333)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.154.626.481**	**25.475.279.246**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.154.626.481	25.475.279.246
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.071.536.153**	**19.061.999.069**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	23.071.536.153	19.061.999.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**548.144.618.607**	**552.235.473.640**

C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**88.339.392.905**	**109.620.342.008**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.863.874.623**	**47.916.790.489**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.331.857.315	3.949.425.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	176.567.899	160.203.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.264.546.462	3.489.725.843
4. Phải trả người lao động	314	V.13	5.210.853.646	5.726.798.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	323.788.525	461.509.896
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	696.455.982	2.989.470.918
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	27.135.100.000	25.707.428.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.724.704.794	5.432.228.246
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**45.475.518.282**	**61.703.551.519**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	45.475.518.282	61.703.551.519
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**459.805.225.702**	**442.615.131.632**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**459.805.225.702**	**442.615.131.632**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.014.528.469	95.062.767.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.790.697.233	53.552.364.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.633.273.558	14.700.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.157.423.675	38.852.364.409
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**548.144.618.607**	**552.235.473.640**

Ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.711.307.350	54.707.924.060	242.337.437.045	225.759.833.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				633.947	157.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	53.711.307.350	54.707.924.060	242.336.803.098	225.759.676.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.851.753.864	22.146.449.938	88.868.547.421	83.367.601.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.859.553.486	32.561.474.122	153.468.255.677	142.392.075.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	73.144.438	61.184.113	202.454.954	187.373.810
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.618.996.057	1.168.586.344	6.481.983.465	4.455.696.082
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1.618.996.057*	*1.168.586.344*	*6.481.983.465*	*4.455.696.082*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.745.594.180	13.418.826.223	56.058.073.943	53.188.481.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.826.608.803	5.713.836.753	19.521.089.728	19.337.190.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		13.741.498.884	12.321.408.915	71.609.563.495	65.598.080.950
11. Thu nhập khác	31		3.025.240	1.312.280.488	521.038.297	1.315.103.015
12. Chi phí khác	32		48.848.424	2.599.968	227.659.809	55.551.641
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(45.823.184)	1.309.680.520	293.378.488	1.259.551.374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.695.675.700	13.631.089.435	71.902.941.983	66.857.632.324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.403.252.025	2.470.224.352	12.332.244.750	11.465.267.915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.292.423.675	11.160.865.083	59.570.697.233	55.392.364.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	334	325	1.825	1.666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	334	325	1.825	1.666

Ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE - T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 Nguyễn Huệ, P. An Hội, TP. Bến Tre

Mã số thuế : 1300 107 725

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	**10**	**3.030.782.609**	**3.478.325.133**	**3.754.452.522**	**17.684.879.466**	**17.815.349.140**	**2.754.655.220**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	409.474.888	836.160.872	998.002.676	3.876.775.569	3.907.512.639	247.633.084
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.556.811.696	2.403.252.025	2.556.811.696	12.332.244.750	12.399.217.077	2.403.252.025
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.746.750	41.044.806	5.240.250	343.168.658	370.463.452	37.551.306
7. Thuế tài nguyên	17	62.824.800	197.867.430	194.397.900	856.819.710	935.055.134	66.294.330
8. Thuế nhà đất	18	(75.525)			24.304.309	24.304.309	(75.525)
9. Tiền thuê đất	19				242.566.470	169.796.529	
10. Các loại thuế khác	20				9.000.000	9.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	**555.495.572**	**1.474.084.441**	**1.519.764.296**	**6.611.041.659**	**6.632.981.425**	**509.815.717**
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	555.495.572	1.474.084.441	1.519.764.296	6.383.178.241	6.405.118.007	509.815.717
3. Các khoản phải nộp khác	33				227.863.418	227.863.418	
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**3.586.278.181**	**4.952.409.574**	**5.274.216.818**	**24.295.921.125**	**24.448.330.565**	**3.264.470.937**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 2.885.124.894 đồng

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là: 2.470.224.352 đồng

Ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 Nguyễn Huệ, P. An Hội, TP. Bến Tre

Mã số thuế : 1300 107 725

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ

(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	**01**	**836.160.872**	**3.876.775.569**
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	2.670.004.036	12.064.801.844
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	1.833.843.164	8.187.975.559
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		50.716
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	**02**		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng mua	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	**03**		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	**04**		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	**05**	**2.403.252.025**	**12.332.244.750**
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	2.412.416.662	12.367.080.714
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b	9.164.637	34.835.964

Ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG AN HOI, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		275.289.310.500	243.295.920.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(101.369.242.799)	(84.671.839.136)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.317.760.086)	(37.989.759.766)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.619.704.836)	(4.595.057.133)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.399.217.077)	(10.479.988.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.501.999.432	1.576.074.726
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.373.688.516)	(23.599.352.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**91.711.696.618**	**83.535.998.205**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.005.687.190)	(42.998.062.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			1.163.244.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.005.687.190)**	**(41.834.818.929)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.070.276.763	45.193.979.519
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.870.638.000)	(20.095.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.280.000.000)	(27.136.962.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(50.080.361.237)**	**(2.037.983.356)**
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**15.625.648.191**	**39.663.195.920**
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62.657.030.841**	**22.993.834.921**
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**78.282.679.032**	**62.657.030.841**

Ngày 13 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bẩn, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 284 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 286 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 4 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.849.796	7.812.723
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.280.829.236	60.649.218.118
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**78.282.679.032**	**62.657.030.841**

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***989.383.616***	***15.490.859.950***
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	605.759.597	15.107.235.931
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre (*)	267.155.947	267.155.947
- Ban QLDA ĐTXD các CT NN&PTNT Tỉnh BT (**)	116.468.072	116.468.072

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**989.383.616**	**15.490.859.950**

(*) Giá trị công trình Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre (giai đoạn 1), HM: Di dời hệ thống ống cấp nước tại cống An Thuận 1 (Cầu Cái Cối), Cống Kênh cũ, cống Rạch Trôm.
(**) Giá trị công trình hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1, HM: Di dời hệ thống cấp nước.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các cá nhân, tổ chức khác	***857.814.887***	***1.442.632.295***
- Công ty CP Đầu tư và XD Cấp Thoát Nước	-	*630.232.832*
- Cty CP Xây Dựng Wacom (*)	521.542.275	-
- Sở Tài nguyên Và Môi trường Bến Tre - Chợ Lách (**)	205.472.612	271.322.154
- Các nhà cung cấp khác	130.800.000	541.077.309
Cộng	**857.814.887**	**1.442.632.295**

(*) Tạm ứng Hợp đồng thi công xây dựng CT: MLCN Chợ Lách 2024.
(**) Là khoản phải trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	175.104.110	-	186.213.372	-
Cộng	**175.104.110**	-	**186.213.372**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.847.627.291	-	10.453.709.258	-
- Công cụ, dụng cụ	17.128.586	-	16.213.398	-
- Chi phí SXKD dở dang	2.000.000	-	-	-
Cộng	**11.866.755.877**	-	**10.469.922.656**	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**218.734.093.762**	**81.429.410.022**	**616.878.975.977**	**6.542.415.158**	**923.584.894.919**
Số đầu kỳ	**219.518.061.630**	**82.043.954.300**	**653.058.229.078**	**6.399.915.158**	**961.020.160.166**
Tăng trong kỳ	1.281.433.708	2.535.788.476	7.025.270.482	45.100.000	10.887.592.666
- Tăng do mua mới	-	*407.470.000*	*411.882.296*	*45.100.000*	*864.452.296*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*1.281.433.708*	*2.128.318.476*	*6.613.388.186*	-	*10.023.140.370*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(429.788.627)	-	(56.996.987)	-	(486.785.614)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	*(429.788.627)*	-	*(56.996.987)*	-	*(486.785.614)*
Số cuối kỳ	**220.369.706.711**	**84.579.742.776**	**660.026.502.573**	**6.445.015.158**	**971.420.967.218**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*50.566.283.868*	*16.543.113.383*	*180.411.062.321*	*655.494.546*	*248.175.954.118*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	**110.931.524.470**	**44.628.156.132**	**348.655.983.917**	**3.296.345.152**	**507.512.009.671**
Số đầu kỳ	**116.417.737.760**	**49.493.823.734**	**366.879.039.423**	**3.795.498.398**	**536.586.099.315**
Tăng trong kỳ	1.908.612.436	1.635.358.680	6.188.213.908	178.282.382	9.910.467.406
- Khấu hao	*1.908.612.436*	*1.635.358.680*	*6.188.213.908*	*178.282.382*	*9.910.467.406*
Giảm trong kỳ	(337.763.964)	-	(19.778.104)	-	(357.542.068)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	*(337.763.964)*	-	*(19.778.104)*	-	*(357.542.068)*
Số cuối kỳ	**117.988.586.232**	**51.129.182.414**	**373.047.475.227**	**3.973.780.780**	**546.139.024.653**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**107.802.569.292**	**36.801.253.890**	**268.222.992.060**	**3.246.070.006**	**416.072.885.248**
Số đầu kỳ	**103.100.323.870**	**32.550.130.566**	**286.179.189.655**	**2.604.416.760**	**424.434.060.851**
Số cuối kỳ	**102.381.120.479**	**33.450.560.362**	**286.979.027.346**	**2.471.234.378**	**425.281.942.565**
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	*54.658.216.350*	*3.871.276.859*	*131.835.413.910*	-	*190.364.907.119*

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**1.338.000.000**	**1.338.000.000**
Số đầu kỳ	**1.398.000.000**	**1.398.000.000**
Tăng trong kỳ	115.000.000	115.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.513.000.000**	**1.513.000.000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.338.000.000*	*1.338.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	**1.296.333.333**	**1.296.333.333**
Số đầu kỳ	**1.334.874.429**	**1.334.874.429**
Khấu hao trong kỳ	12.773.973	12.773.973
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.347.648.402**	**1.347.648.402**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**41.666.667**	**41.666.667**
Số đầu kỳ	**63.125.571**	**63.125.571**
Số cuối kỳ	**165.351.598**	**165.351.598**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**10.000.000**	**13.500.000**	**821.287.114**	**(829.082.296)**	**(5.704.818)**	-
- Máy bơm ly tâm trục ngang phục vụ mặn 2023-2024	*5.000.000*	-	-	-	-	-

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
- Máy bơm ly tâm trục ngang - TB dã chiến CNCN Phú Tân	*5.000.000*	-	-	-	-	-
- Bộ Thiết bị khuyếch đại âm thanh rò ri kỹ thuật số	-	*4.500.000*	*192.000.000*	*(196.500.000)*	-	-
- Xe ô tô tải 1,5 tấn hiệu Huyndai	-	*9.000.000*	*408.587.114*	*(411.882.296)*	*(5.704.818)*	-
Thiết bị dò tìm rò ri khuyếch đại âm thanh không dây MIKRON3	-	-	*220.700.000*	*(220.700.000)*	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**24.535.240.660**	**7.976.449.458**	**6.539.085.871**	**(8.375.642.811)**	**(75.668.377)**	**6.064.224.141**
- Ống cấp nước Đại lộ Đông Tây (gđ 2) - ống cấp nước các loại	-	*2.106.015.400*	*562.430.125*	*(2.636.342.672)*	*(32.102.853)*	-
- Tuyến ống CN dọc đường Đoàn Hoàng Minh (PKhương-BV NĐC)	*173.612.118*	*2.288.712.710*	*391.703.381*	*(39.036.431)*	-	*2.641.379.660*
- Trạm cấp 1 dã chiến NMN Hữu Định năm 2024	-	*493.904.506*	*1.232.878.025*	*(1.724.163.438)*	*(2.619.093)*	-
- Tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long	*22.686.266.658*	*657.125.745*	-	-	-	*657.125.745*
- TT ống CN đường gom phục vụ dân sinh từ Hàm Luông đến vòng xoay Thanh Tân	*3.778.436*	*776.560.183*	*100.489.694*	*(877.049.877)*	-	-
- MLCN Huyện Giồng Trôm năm 2024 - ống nhánh HDPE D63	-	*265.085.800*	*928.197.682*	-	*(1.860.000)*	*1.191.423.482*
- Các công trình khác	*1.671.583.448*	*1.389.045.114*	*3.323.386.964*	*(3.099.050.393)*	*(39.086.431)*	*1.574.295.254*
Sửa chữa lớn TSCĐ	**930.038.586**	**1.221.657.577**	**858.102.920**	**(1.647.497.559)**	**(341.860.598)**	**90.402.340**
Cộng	**25.475.279.246**	**9.211.607.035**	**8.218.475.905**	**(10.852.222.666)**	**(423.233.793)**	**6.154.626.481**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	17.255.489.729	13.857.556.265
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.816.046.424	5.204.442.804
Cộng	**23.071.536.153**	**19.061.999.069**

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	**19.061.999.069**	**20.307.871.861**
Số dư đầu kỳ	**21.430.144.956**	**18.784.424.147**
Tăng trong kỳ	5.339.848.847	3.658.446.917
Phân bổ trong kỳ	(3.698.457.650)	(3.380.871.995)
Số dư cuối kỳ	**23.071.536.153**	**19.061.999.069**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***2.331.857.315***	***3.949.425.299***
- Sở Tài nguyên Và Môi Trường Bến Tre - Sơn Đông(*)	19.143.151	1.054.527.525
- Sở Tài Chính Bến Tre (**)	-	710.125.432
- Cty CP Bơm và thiết bị Quang Phước (***)	260.625.600	-
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Bến Tre (****)	575.519.935	-
- Các nhà cung cấp khác	1.476.568.629	2.184.772.342
Cộng	**2.331.857.315**	**3.949.425.299**

(*) Là khoản phải trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.
(**) Phí thẩm tra quyết toán các công trình.
(***) Mua máy bơm ly tâm trục ngang.
(****)Chi phí lập BC KTKT, chi phí quản lý DA, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí giám sát của các công trình XDCB.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	278.370.154	-	409.474.888	-	836.160.872	(998.002.676)	247.633.084	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.470.224.352	-	2.556.811.696	-	2.403.252.025	(2.556.811.696)	2.403.252.025	-
- Thuế thu nhập cá nhân	64.846.100	-	1.746.750	-	41.044.806	(5.240.250)	37.551.306	-
- Thuế tài nguyên	144.529.754	-	62.824.800	-	197.867.430	(194.397.900)	66.294.330	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	531.755.483	-	555.495.572	-	1.474.084.441	(1.519.764.296)	509.815.717	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.845.466	-	75.525	-	-	-	75.525
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.489.725.843**	**72.845.466**	**3.586.353.706**	**75.525**	**4.952.409.574**	**(5.274.216.818)**	**3.264.546.462**	**75.525**

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.695.675.700	13.631.089.435
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	228.372.189	799.986.216
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*228.372.189*	*799.986.216*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.924.047.889	14.431.075.651
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	3.815.575.528	4.159.907.780
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	*3.815.575.528*	*4.159.907.780*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.784.809.578	2.886.215.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(381.557.553)	(415.990.778)

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.403.252.025**	**2.470.224.352**

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	874.436.789	1.435.962.690
- Cán bộ công nhân viên	4.336.416.857	4.290.835.667
Cộng	**5.210.853.646**	**5.726.798.357**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***696.455.982***	***2.989.470.918***
- Khách hàng chuyển nhầm	9.648.935	1.662.738
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.146.732	65.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác(*)	-	2.922.808.180
- Chi phí thẩm tra quyết toán công trình hoàn thành tạm tính	589.660.315	-
Cộng	**696.455.982**	**2.989.470.918**

(*) Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***27.135.100.000***	***27.135.100.000***	***25.707.428.000***	***25.707.428.000***
Vay ngắn hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (1)	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre (2)	5.087.100.000	5.087.100.000	4.543.428.000	4.543.428.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (3)	3.536.000.000	3.536.000.000	2.652.000.000	2.652.000.000
Cộng	**27.135.100.000**	**27.135.100.000**	**25.707.428.000**	**25.707.428.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.707.428.000	26.816.428.000	-	2.903.777.000	(2.584.925.000)	27.135.100.000
Cộng	**25.707.428.000**	**26.816.428.000**	**-**	**2.903.777.000**	**(2.584.295.000)**	**27.135.100.000**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***45.475.518.282***	***45.475.518.282***	***61.703.551.519***	***61.703.551.519***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (1)	6.608.000.000	6.608.000.000	25.120.000.000	25.120.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre (2)	23.281.262.000	23.281.262.000	24.788.572.000	24.788.572.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (3)	15.586.256.282	15.586.256.282	11.794.979.519	11.794.979.519
Cộng	**45.475.518.282**	**45.475.518.282**	**61.703.551.519**	**61.703.551.519**

(1). Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008.

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;
- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);
- Lãi suất: 5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 6.480.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2025 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);
- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m3/ngày;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 18.640.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2025 là 14.190.000.000 đồng.

(2). Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022
- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 13%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 12.360.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2025 là 2.472.000.000 đồng.

b)Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 38670.084/2023-HĐCVDAĐT/NHCT78005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 25.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 12.428.572.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2025 là 2.071.428.000 đồng

c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.028/2024-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 3.743.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 3.579.790.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2025 là 543.672.000 đồng

(3). Là khoản vay của hợp đồng sau:

Là khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2023/7928997/HĐTD ngày 20/06/2023
- Hạn mức: 23.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9.4%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Gói 2: Ống CN D400 và D315 Dự án:Tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 19.122.256.282 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2025 là 3.536.000.000 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.314.728.246	2.790.683.194	1.425.000.000	-	(600.978.400)	3.614.704.794
Quỹ khen thưởng ban điều hành	117.500.000	55.000.000	55.000.000	-	-	110.000.000
Cộng	**5.432.228.246**	**2.845.683.194**	**1.480.000.000**	**-**	**(600.978.400)**	**3.724.704.794**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	**294.000.000.000**	**100,00**	**294.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	**294.000.000.000**	**294.000.000.000**	**-**

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	-	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.400.000*	*29.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.400.000*	*29.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2024 theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 27/06/2024 như sau:

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 4 năm 2024	:	1.425.000.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành Quý 4 năm 2024	:	55.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển Quý 4 năm 2024	:	2.655.000.000
Cộng		**4.135.000.000**

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.159.178.193	14.159.178.193

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	809.432.679	810.230.621

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	53.228.209.359	53.633.849.500
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	268.477.212	891.740.078
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	151.654.779	158.452.417
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.966.000	23.882.065
Cộng	**53.711.307.350**	**54.707.924.060**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	18.408.184.415	21.180.674.722
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	267.535.484	847.452.235
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	113.085.000	96.914.630
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.948.965	21.408.351
Cộng	**18.851.753.864**	**22.146.449.938**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	2.774.517.896	2.907.519.793
- Chi phí vật liệu, công cụ	5.071.897.412	3.671.126.194
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.589.975.481	6.419.183.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	309.203.391	420.996.524
Cộng	**14.745.594.180**	**13.418.826.223**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	2.675.937.235	3.858.050.528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.386.615	362.496.613
- Chi phí phân bổ	486.870.013	630.262.025
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.304.414.940	863.027.587
Cộng	**4.826.608.803**	**5.713.836.753**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.403.252.025	2.470.224.352
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.403.252.025**	**2.470.224.352**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.292.423.675	11.160.865.083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.480.000.000)	(1.605.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.480.000.000)	(1.605.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	*(1.480.000.000)*	*(1.605.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.812.423.675	9.555.865.083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**334**	**325**

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 27/06/2024. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.292.423.675	11.160.865.083

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.480.000.000)	(1.605.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.480.000.000)	(1.605.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	*(1.480.000.000)*	*(1.605.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.812.423.675	9.555.865.083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**334**	**325**

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 27/06/2024. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	**Kỳ này**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	**29.400.000**
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**29.400.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.549.229.198	18.224.109.425
- Chi phí nhân công	9.928.177.316	11.237.071.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.923.241.379	9.691.088.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	7.023.308.954	2.126.843.873
Cộng	**38.423.956.847**	**41.279.112.914**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Hùng[1]	Chủ tịch HĐQT	128.449.200	235.304.460
Trần Thanh Bình[2]	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	121.506.000	222.585.300
Phan Thanh Bình[3]	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	108.367.581	198.523.902
Phan Thành Nhân[4]	Phó Tổng Giám Đốc	108.367.581	161.760.217
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	108.367.581	198.523.902
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	98.944.311	186.056.219
Cộng		**674.002.254**	**1.202.754.000**

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Thy Phương[5]	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Đình Huấn	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Nguyễn Trung Hiếu [6]	Thư ký	10.500.000	10.500.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	10.500.000	10.500.000
Cộng		**78.000.000**	**78.000.000**

[1] Ông Trần Hùng được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

[2] Ông Trần Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

[3] Ông Phan Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

[4] Ông Phan Thành Nhân được bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023;

[5] Bà Nguyễn Thy Phương được bổ nhiệm từ ngày 24/06/2023;

[6] Ông Nguyễn Trung Hiếu được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng	53.228.209.359	268.477.212	151.654.779	62.966.000	53.711.307.350
Giá vốn hàng bán	18.408.184.415	267.535.484	113.085.000	62.948.965	18.851.753.864
Lãi gộp	**34.820.024.944**	**941.728**	**38.569.779**	**17.035**	**34.859.553.486**
Tỷ lệ lãi gộp	***65,42%***	***0,35%***	***25,43%***	***0,03%***	***64,90%***
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	53.633.849.500	891.740.078	158.452.417	23.882.065	54.707.924.060
Giá vốn hàng bán	21.180.674.722	847.452.235	96.914.630	21.408.351	22.146.449.938
Lãi gộp	**32.453.174.778**	**44.287.843**	**61.537.787**	**2.473.714**	**32.561.474.122**
Tỷ lệ lãi gộp	***60,51%***	***4,97%***	***38,84%***	***10,36%***	***59,52%***

4b. Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	**294.000.000.000**	**82.003.265.065**	**35.279.502.158**	**411.282.767.223**
Số dư đầu kỳ	**294.000.000.000**	**92.532.767.223**	**46.526.499.326**	**433.059.266.549**
Tăng trong kỳ	-	**2.530.000.000**	**11.160.865.083**	**13.690.865.083**
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	*2.530.000.000*	-	*2.530.000.000*
- Lãi trong kỳ	-	-	*11.160.865.083*	*11.160.865.083*
Giảm trong kỳ	-	-	**(4.135.000.000)**	**(4.135.000.000)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ	-	-	*(2.530.000.000)*	*(2.530.000.000)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ	-	-	*(1.550.000.000)*	*(1.550.000.000)*
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ	-	-	*(55.000.000)*	*(55.000.000)*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**294.000.000.000**	**95.062.767.223**	**53.552.364.409**	**442.615.131.632**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**294.000.000.000**	**95.062.767.223**	**53.552.364.409**	**442.615.131.632**
Số dư đầu kỳ	**294.000.000.000**	**108.359.528.469**	**47.633.273.558**	**449.992.802.027**
Tăng trong kỳ	-	**2.655.000.000**	**11.292.423.675**	**13.947.423.675**
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	*2.655.000.000*	-	*2.655.000.000*
- Lãi trong kỳ	-	-	*11.292.423.675*	*11.292.423.675*
Giảm trong kỳ	-	-	**(4.135.000.000)**	**(4.135.000.000)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ	-	-	*(2.655.000.000)*	*(2.655.000.000)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ	-	-	*(1.425.000.000)*	*(1.425.000.000)*
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ	-	-	*(55.000.000)*	*(55.000.000)*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**294.000.000.000**	**111.014.528.469**	**54.790.697.233**	**459.805.225.702**

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG